TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2020/HC-PT
Ngày: 27 - 5 - 2020
V/v kiện hành vi hành chính và quyết định hành chính về lĩnh vực thu hồi, bồi thường đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba

Ông Lê Hoàng Tấn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tiếu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Các ngày 21, 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 554/2019/TLPT-HC ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc "kiện hành vi hành chính và quyết định hành chính về lĩnh vực thu hồi, bồi thường đất".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2019/HCST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 520/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1936 (vắng mặt);

Địa chỉ: 134 đường N, phường P1, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn NLQ1; sinh năm: 1959 (có mặt);

Địa chỉ: 455/17, đường P2, phường P3, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1.1 Ông Phan Văn M - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt);

1.2 Ông Nguyễn Tấn D – Trưởng phòng Giá đất và Bồi thường giải phóng mặt bằng (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 01 đường Phạm Văn Đồng, phường P1, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Vinh Q - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Hữu N - Phó trưởng phòng Tài nguyên- Môi trường thành phố B (vắng mặt);

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn NLQ1, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: 455/17, đường P2, phường P3, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Ông Nguyễn Văn NLQ2, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: 134 đường N, phường P1, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị A, là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1963, hộ bà Nguyễn Thị A mua đất chung với hộ ông Đỗ Văn B, Bùi Văn H diện tích 720m^2 đất thổ cư, lô 304, tờ 1 xã Phước Lễ, số địa bộ 395, đất có bằng khoán của chính quyền cũ. Năm 1965, hộ bà A được chia diện tích 22,5 m x 6m = 135m^2; Gia đình bà A sử dụng đất ổn định, liên tục đến nay.

Ngày 07/7/1998, bà A được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (sau đây viết tắt là BR-VT) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây viết tắt là GCNQSD) đất số M469655 diện tích 172.3m^2 thửa số 15, tờ bản đồ số 6 phường P1.

Thực hiện dự án: Mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 51 với Quốc lộ 55 tại Ngã ba Thành Thái, thị xã B, ngày 23/11/1998 UBND thị xã B tiến hành

kiểm kê xác định diện tích đất giải tỏa của hộ bà A là 81,7m^2 đất. Ngày 12/2/1999, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 920/QĐ-UB về việc thu hồi 16.810,4m^2 đất tại phường P1, thị xã B và giao toàn bộ diện tích đất trên cho UBND thị xã B để đầu tư xây dựng công trình, trong đó có đất của hộ bà A.

Ngày 3/7/1999, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3440/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, trong đó cho hộ bà A diện tích 24,54 m^2 đất (Quyết định số 3440). Đến ngày 27/3/2000, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1376/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung, trong đó cho bà A diện tích 19,9 m^2 đất (Quyết định số 1376). Tổng diện tích đất hộ bà A được đền bù hai đợt là 44,44 m^2 .

Ngày 17/5/2001, UBND thị xã B điều chỉnh GCNQSD đất đã cấp cho bà A, có nội dung: Đã thu hồi làm đường 81,7m^2, diện tích còn lại 90,6m^2. Căn cứ vào điều chỉnh này, bà A cho rằng nhà nước thu hồi diện tích đất của bà A là 81,7m^2 nhưng chỉ bồi thường 44,44m^2, còn thiếu 37,26m^2.

Ngày 25/10/2011, bà A khởi kiện hành vi hành chính của UBND tỉnh về việc không bồi thường khi thu hồi đất. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, tại phiên tòa, bà A vẫn có yêu cầu với nội dung: Kiến nghị UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kinh phí đền bù diện tích 37,26m^2 thu hồi nhưng chưa bồi thường cho hộ bà A.

Ngày 02/3/2012, Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT ban hành quyết định số 01/2012/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án hành chính với lý do: Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngày 9/3/2012 bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo.

Ngày 10/7/2012 Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định phúc thẩm số 51/2012/QĐPT-HC giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh BR- VT với nội dung không chấp nhận kháng cáo của bà A.

Ngày 15/4/2015, Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HC-GĐT với nội dung: Hủy quyết định giải quyết việc kháng cáo số 51/2012/QĐPT-HC ngày 10/7/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 01/2012/QĐST-HC của Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT; giao hồ sơ vụ án để Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT xét xử lại đúng quy định của pháp luật.

Ngày 29/7/2015, Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT ra thông báo về việc thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm số 16/2015/TLST-HC về việc kiện "Hành vi hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh BR-VT về việc không bồi thường khi thu hồi đất" theo Quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HC-GĐT.

Ngày 23/9/2015, Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT đưa vụ án ra xét xử. Bản án số 19/2015/HCST ngày 23/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc kiện hành vi hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh BR-VT về việc không bồi thường khi thu hồi đất.

Ngày 03/10/2015 bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo.

Ngày 19/11/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án hành chính phúc thẩm theo Thông báo thụ lý vụ án số 147/2015/TLPT-HC.

Ngày 12/4/2017, Ủy ban nhân dân thành phố B có Quyết định số 1593/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSD đất số M469655 do UBND tỉnh BR-VT cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà Nguyễn Thị A để cấp lại GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị A theo đúng hiện trạng sử dụng.

Đây là tình tiết mới phát sinh chưa được xem xét tại cấp sơ thẩm nên Bản án hành chính phúc thẩm số 142/2018/HC-PT ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2015/HCST ngày 23/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT giải quyết lại theo quy định.

Ngày 15/8/2018, Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT thụ lý lại vụ án theo Thông báo thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm số 174/2018/TLST-HC.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT đưa vụ án ra xét xử thì ngày 12/7/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có Quyết định số 4824/QĐ-UBND về việc hủy GCNQSD đất số M469655 do UBND tỉnh BR-VT cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà Nguyễn Thị A.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu UBND tỉnh BR-VT phải phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung cho hộ bà A đất còn thiếu là 37,26m^2 do UBND tỉnh đã thu hồi 81,7 m^2 của hộ bà A năm 1999 để nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 55.

Căn cứ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ và quyết định số 760/2005/QĐ-UBND ngày 10/3/2005 của UBND tỉnh BR-VT và bản phụ lục ban hành kèm theo quyết định 50/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013, thì diện tích 37.26 m^2 đất của hộ bà A nằm ở vị trí 1, đường loại 1.

Ngày 12/4/2017, Ủy ban nhân dân thành phố B có Quyết định số 1593/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSD đất số M469655 do UBND tỉnh BR-VT cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà Nguyễn Thị A và cấp lại GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị A theo đúng hiện trạng sử dụng, (*Quyết định số 1593*). Ngày

12/7/2029 của Ủy ban nhân dân thành phố B Quyết định số 4824/QĐ-UBND về việc hủy GCNQSD đất số M469655 do UBND tỉnh BR-VT cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà Nguyễn Thị A (*Quyết định số 4824*).

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn NLQ1 và ông Nguyễn Văn NLQ2 không yêu cầu đối thoại lại mà chỉ yêu cầu không chấp nhận các Quyết định này, vì Tòa án đang xét xử mà Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1593 và Quyết định số 4824 là vi phạm pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trình bày:

Căn cứ nguồn gốc sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị A là mua đất và sử dụng xây nhà ở tại xã Phước Lễ (nay là phường P1, thành phố B) từ năm 1965. Đất có bằng khoán của Chính quyền cũ. Diện tích đất ban đầu mua bán được xác định là 135m^2 (diện tích mua là 6m x 22,5m được ghi trên tờ mua đất chung với hộ ông Đỗ Văn B, hộ ông Bùi Văn H).

Quá trình sử dụng đất từ năm 1965 đến khi bị thu hồi đất là ổn định, không tranh chấp, có 3 cạnh giáp ranh là không thay đổi, chỉ có mặt tiếp giáp với mặt đường là của nhà nước.

Thửa đất của bà A thuộc tờ bản đồ số 6, thửa 15 tại phường P1 có diện tích 172,3m^2 là do đo đạc chồng lên diện tích mương nước và lề đường của đường hiện hữu, nên trong quá trình kiểm kê thu hồi đất để mở rộng đường, Phòng Địa chính thị xã B đã có công văn số 71/BC.ĐC ngày 22/4/1999, báo cáo tính pháp lý của các hộ dân sử dụng đất theo dọc tuyến đường giải tỏa trên.

Khi lập biên bản về đền bù giải tỏa Quốc lộ 55 ngày 23/7/1999 của UBND thị xã B là đền bù theo diện tích thực tế sử dụng, hộ bà A có ký xác nhận mà không có ý kiến nào khác với nội dung:

Diện tích đất hợp pháp của hộ bà A: 135m^2.

Diện tích còn lại: 90,60m^2.

Diện tích đất giải tỏa- được đền bù 44,40m^2,

Diện tích đất đã đền bù: 24,54m^2.

Nay tiếp tục được tính toán bổ sung 19,86 m^2

Do đó ngày 27/3/2000, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 1376/QĐ-UB phê duyệt kinh phí đền bù bổ sung, trong đó có kèm bảng chiết tính của UBND thị xã B xác định hộ bà A, được bồi thường bổ sung 19,90m^2 đất ở, với số tiền bổ sung về đất là 17.794.000đ là đầy đủ và đúng quy định.

Việc chỉnh lý đất giảm 37,3m^2 do chồng lên diện tích mương nước và lề đường hiện hữu chưa được thực hiện theo đúng quy định như văn bản số 93/BC-STNMT-QLĐĐ ngày 12/9/2007 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc cấp GCNQSD đất cho bà A tại thời điểm nêu trên là không đúng về mặt diện tích, cụ thể như sau:

Ngày 30/6/1997 bà A có đơn xin cấp GCNQSD đất. Ngày 05/3/1998 Hội đồng xét cấp GCNQSD đất phường P1 xét bà A đủ điều kiện cấp GCNQSD đất;

Tại thời điểm trên: Về trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất áp dụng theo QĐ 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất v/v ban hành quy định cấp GCNQSD đất; Về nội dung áp dụng theo Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính hướng dẫn một số vấn đề về đất đai để cấp GCNQSD đất.

Theo đó thì trường hợp của bà A đang sử dụng 172,3m^2 đất gồm:

- Diện tích có giấy tờ là 135m^2 theo điểm c, mục 1, phần I thì được cấp GCNQSD đất;

- Diện tích không có giấy tờ 37,3m^2 theo mục 2, phần I cần được xem xét khi tiến hành cấp GCNQSD đất. Theo điểm d mục 2: "*người sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch được chính quyền xã, phường, thị trấn xác nhận và làm đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của nhà nước*".

Đất bà A có 3 mặt tiếp giáp các cá nhân khác, mặt còn lại tiếp giáp đường, các cá nhân tiếp giáp không tranh chấp, diện tích tăng thêm về phía đường là do lấn chiếm mà có, do đó thuộc trường hợp không cấp GCNQSD đất theo điểm a, mục 1, phần IV của Công văn 1427 nêu trên.

Mặt khác, tại biên bản lấy ý kiến các hộ dân, biên bản làm việc với bà A ngày 23/7/1999 đã xác định rõ các phần diện tích này (bà A ký biên bản). Do vậy, diện tích 37,3m^2 là thuộc đất công, là lộ giới hiện trạng của hạ tầng đường nối Quốc lộ 51- Quốc lộ 55.

Việc bà A yêu cầu đền bù diện tích 37,3m^2 là không đúng với chính sách về đền bù giải tỏa tại thời điểm thực hiện công trình, nên không thể giải quyết.

Hiện nay, trên cơ sở Báo cáo số 29/BC-TTr ngày 21/3/2017 của Thanh tra thành phố B và Tờ trình số 101/TTr- TNMT ngày 07/4/2017 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1593 về việc thu hồi GCNQSD đất số M 469655 mang tên là Nguyễn Thị A.

Do bà A không nộp GCNQSD đất số M 469655 mang tên là Nguyễn Thị A. Cho nên ngày 12/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố B Quyết định số 4824 hủy GCNQSD đất số M469655 mang tên bà Nguyễn Thị A.

Từ các cơ sở trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bác khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phê duyệt kinh phí đền bù diện tích 37,26m^2 cho bà Nguyễn Thị A.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Thống nhất với ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã trình bày trong vụ án.

Đối với việc ban hành Quyết định số 1593 về thu hồi GCNQSD đất số M 469655 cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà Nguyễn Thị A và cấp lại GCNQSD đất cho bà A theo đúng hiện trạng sử dụng:

Trên cơ sở xác nhận của Hội đồng xét cấp GCNQSD đất của UBND phường P1, xét đủ điều kiện cấp GCNQSD đất đối với diện tích 150,0m^2 đất ở và 22,3m^2 đất nông nghiệp đối với hộ bà A. UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1579/QĐ-UB về việc cấp GCNQSD đất số M 469655 diện tích 172,3m^2 đất ở cho bà A. Tuy nhiên, qua rà soát UBND thị xã B đã xác nhận lại diện tích đất hợp pháp của bà A là 135,0m^2 đất ở theo nội dung Văn bản số 28/UBND-VP ngày 06/01/2012 của UBND thị xã B về việc xác định pháp lý diện tích đất thu hồi đối với hộ bà A thuộc công trình đường nối Quốc lộ 51 - Quốc lộ 55, phường P1. Như vậy, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã cấp GCNQSD đất số M 469655, diện tích 172,3m^2 đất ở cho bà A là không đúng về diện tích.

Trên cơ sở Báo cáo số 29/BC-TTr ngày 21/3/2017 và Tờ trình số 101/TTr-TNMT ngày 07/4/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 12/4/2017, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1593 thu hồi GCNQSD đất số M 469655 do UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà A và cấp lại GCNQSD đất cho bà A theo đúng hiện trạng sử dụng.

Như vậy, căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 105; Điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và Điểm a Khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, việc UBND thành phố ban hành Quyết định số 1593 là đúng quy định pháp luật.

Ngày 18/4/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp UBND phường P1 tổ chức trao Quyết định số 1593 cho bà A. Kết quả buổi làm việc, ông Nguyễn Văn NLQ1 (con ruột bà A) không đồng ý nhận Quyết định trên.

Ngày 24/4/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông báo số 04/TBTNMT về việc trao Quyết định số 1593 cho hộ bà A (đính kèm Quyết định trên gửi theo đường Bưu điện bảo đảm).

Vào các ngày 05/5/2017 và 08/5/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố tiếp tục có các Thông báo số 1292/TB-CNVPĐK và 1300/TB-CNVPĐK và đề nghị bà A giao nộp bản chính GCNQSD đất số M 469655 để thu hồi. Tuy nhiên, tại Văn bản số 3074/CNVPĐK-ĐKCG ngày 01/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố báo cáo tiến độ thực hiện nội dung Quyết định số 1593, xác định: Đến nay, bà A vẫn chưa liên hệ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố để giao nộp bản chính GCNQSD đất số M 469655 cấp ngày 07/7/1998.

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 105: Điểm d Khoản 2 và Khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013; Điểm a Khoản 4 và Khoản 7 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Ngày 12/7/2019, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 4824 về việc hủy GCNQSD đất số M 469655 mang tên bà Nguyễn Thị A đối với diện tích 172,3m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 22,3m^2 đất nông nghiệp) thuộc thửa 15 tờ bản đồ số 06 phường P1, thành phố B. Lý do: Bà Nguyễn Thị A không đồng ý giao nộp bản chính GCNQSD đất số M 469655 theo nội dung Quyết định số 1593.

Căn cứ quy định pháp luật trên thì Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 1593 và Quyết định số 4824 là đúng quy định pháp luật.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT bác các nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

Ông Nguyễn Văn NLQ1 và ông Nguyễn Văn NLQ2 trình bày:

Ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị A cũng là ý kiến trình bày của hai ông. Đề nghị UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung diện tích 37,26 m^2 còn thiếu cho hộ bà Nguyễn Thị A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 56/2019/HCST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị A diện tích 37,26m^2 đất thuộc thửa 15 tờ bản đồ số 06 phường P1, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2019, bà Nguyễn Thị A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu

trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị A, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là ông Nguyễn Văn NLQ1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của bà A, yêu cầu UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung phần đất còn thiếu là 37,26m^2 do UBND tỉnh đã thu hồi 81,7m^2 đất của bà A năm 1999 để nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 55; với lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không bồi thường, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1593 và Quyết định số 4824 thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị A là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn NLQ2 thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Văn NLQ1, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định phần đất bà A yêu cầu bồi thường 37,26m^2 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998, trước khi có dự án cải tạo đường nối Quốc lộ 51 và Quốc lộ 55 nên đủ điều kiện để được bồi thường. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không bồi thường, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1593 và Quyết định số 4824 thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị A là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà A, sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, buộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bồi thường diện tích 37,26m^2 đất còn thiếu cho bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên, xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người bị kiện có Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, Ủy ban nhân dân thành phố B có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những đương sự nêu trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện: Bà Nguyễn Thị A khởi kiện hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc thu hồi nhưng không bồi thường diện tích 37,26m^2 đất cho hộ bà A, là hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 28 Luật tố tụng hành chính 2010.

Ngày 12/4/2017, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 1593/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M469655 cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà Nguyễn Thị A để cấp lại theo đúng hiện trạng sử dụng. Do bà A không giao nộp giấy chứng nhận để điều chỉnh nên ngày 12/7/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B tiếp tục ban hành Quyết định số 4824/QĐ-UBND hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Do Quyết định số 1593/QĐ-UBND và Quyết định 4824/QĐ-UBND có liên quan tới yêu cầu khởi kiện của bà A nên Tòa án xem xét, đánh giá tính hợp pháp của các quyết định nêu trên trong vụ án này theo quy định Điều 193 Luật tố tụng hành chính 2015.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện*:* Ngày 17/5/2001, UBND thị xã B (nay là thành phố B) điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị A, có nội dung: *"Đã thu hồi làm đường 81,7m^2, diện tích còn lại 90,6m^2"*. Căn cứ vào điều chỉnh này, bà A cho rằng nhà nước thu hồi diện tích đất của bà A là 81,7m^2 nhưng chỉ bồi thường 44,44m^2, còn thiếu 37,26m^2.

Ngày 25/10/2011, bà A khởi kiện hành vi hành chính của UBND tỉnh về việc không bồi thường khi thu hồi đất. Ngày 15/4/2015, Tòa án nhân dân tối cao ban hành quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HC-GĐT với nội dung: Hủy quyết định giải quyết việc kháng cáo số 51/2012/QĐPT-HC ngày 10/7/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 01/2012/QĐST-HC của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; giao hồ sơ vụ án để Tòa án nhân dân tỉnh Bà

Rịa – Vũng Tàu xét xử lại đúng quy định của pháp luật, là phù hợp với quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 56/2010/QH12 của Quốc hội.

[1.4] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của hành vi UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không bồi thường bổ sung phần đất 37,26m^2 cho bà Nguyễn Thị A.

Mặc dù theo "Tờ mua đất chung" lập năm 1965, nguồn gốc sử dụng đất hợp pháp của bà Nguyễn Thị A chỉ có diện tích là 6m x 22,5m = 135m^2 đất, nhưng ngày 07/7/1998, Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà A diện tích 172,3m^2 là không đúng.

Quá trình thực hiện dự án Mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 51 với Quốc lộ 55 tại Ngã ba Thành Thái - thị xã B, qua công tác kiểm kê, Ủy ban nhân dân phường P1, thị xã B phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà A và các hộ dọc tuyến đường này là chưa đúng vì Ủy ban nhân dân thị xã B đã cấp luôn cả phần lề đường và mương đất cạnh đường nhựa.

Ngày 10/6/1999, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành công văn số 2128/UB.VP về việc lập phương án đền bù công trình cải tạo đường nối Quốc lộ 51 và Quốc lộ 55, trong đó nhận định UBND thị xã B có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các đối tượng có liên quan đến đoạn đường giải tỏa và tại mục c: *"Tổ chức thu hồi và xử lý các trường hợp cấp GCNQSD đất sai đối tượng"*.

Tuy nhiên, ngày 17/5/2001, khi Ủy ban nhân dân thị xã B tiến hành điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A lại ghi nội dung: *"Đã thu hồi làm đường 81,7m^2, diện tích còn lại 90,6m^2"*. Đây là cơ sở để bà A khiếu nại và khởi kiện.

Căn cứ theo Biên bản về đền bù giải tỏa Quốc lộ 55 ngày 23/7/1999 của UBND thị xã B, hộ bà Nguyễn Thị A có ký xác nhận và không có ý kiến nào khác với nội dung: *"Diện tích đất hợp pháp của hộ bà A: 135m^2; Diện tích còn lại: 90,60m^2; Diện tích đất giải tỏa được đền bù: 44,40m^2; Diện tích đất đã đền bù: 24,54m^2; Nay tiếp tục được tính toán bổ sung 19,86 m^2"*.

Mặt khác, theo Biên bản làm việc ngày 23/9/2011 tại UBND phường P1 về việc lấy ý kiến của các hộ dân về hiện trạng đường N trước khi nâng cấp giải tỏa năm 1999 đã ghi nhận ý kiến của các hộ như sau: Trước khi giải tỏa năm 1999 đường N hiện nay chỉ là đường nhựa 8m, hai bên có lề đường, mương nước. Đất

bà A có tứ cận 3 phía giáp hộ khác, một phía còn lại giáp mặt đường N. Như vậy, diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ bà A là 135m^2 theo giấy phân chia năm 1965. Do đó, khi UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 đã đo theo hiện trạng sử dụng đất nên cấp luôn cả phần đất lề đường, mương nước là không đúng.

Thực tế, ngày 27/3/2000, UBND thị xã B ban hành quyết định số 1376/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung cho bà Nguyễn Thị A diện tích 19,90m^2 đất với số tiền bổ sung về đất là 17.794.000đồng, thì bà A đã nhận tiền đền bù và không khiếu nại. Chỉ sau khi Ủy ban nhân dân thị xã B tiến hành điều chỉnh trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A thì bà A mới khiếu nại diện tích đất bị thu hồi là 81,7m^2, nên yêu cầu bồi thường bổ sung (81,7m^2 - 44,44m^2) = 37,26m^2 đất.

Đồng thời căn cứ vào hồ sơ pháp lý về nguồn gốc sử dụng đất là "Tờ mua đất chung" lập năm 1963, 1964 có bằng khoán của chế độ cũ, đến năm 1965 chia ra cho ông Nguyễn Văn Tự và bà Nguyễn Thị A diện tích là 6m x 22,5m =135m^2 đất, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác định diện tích đất bị thu hồi đền bù cho hộ bà Nguyễn Thị A chỉ có 44,44m^2, là phù hợp theo quy định tại Điều 27 luật Đất Đai năm 1993 và Điều 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

Do đó, bà Nguyễn Thị A yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung phần đất còn thiếu là 37,26m^2 là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 1593/QĐ-UBND và Quyết định số 4824/QĐ-UBND.

Nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận số M 469655 điều chỉnh ngày 17/5/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho bà Nguyễn Thị A là không đúng. Trên cơ sở Báo cáo số 29/BC-TTr ngày 21/3/2017 và Tờ trình số 101/TTr-TNMT ngày 07/4/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, ngày 12/4/2017, Ủy ban nhân dân thành phố B đã ban hành Quyết định số 1593/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 469655 do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 07/7/1998 mang tên bà Nguyễn Thị A và cấp lại cho bà A theo đúng hiện trạng sử dụng.

Do bà A không nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 469655 mang tên bà Nguyễn Thị A để điều chỉnh nên ngày 12/7/2019, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 4824/QĐ-UB hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M469655 mang tên bà Nguyễn Thị A để cấp lại là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 105, điểm d Khoản 2 và Khoản 3 Điều 106 Luật Đất

đai 2013; điểm a Khoản 4 và Khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[2.3] Về quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng phần đất 37,26m^2 mà bà Nguyễn Thị A yêu cầu bồi thường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998, trước khi có dự án cải tạo đường nối Quốc lộ 51 và Quốc lộ 55 nên đủ điều kiện để được bồi thường. Căn cứ vào "Tờ mua đất chung"; Biên bản về đền bù giải tỏa Quốc lộ 55 ngày 23/7/1999 của UBND thị xã B, hộ bà Nguyễn Thị A ký xác nhận và không có ý kiến; Biên bản làm việc ngày 23/9/2011 tại UBND phường P1, các hộ dân dọc tuyến đường đều thừa nhận hai bên đường có lề đường và mương nước; Báo cáo số 29/BC-TTr ngày 21/3/2017 và Tờ trình số 101/TTr-TNMT ngày 07/4/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, xác định phần đất 37,26m^2 mà bà Nguyễn Thị A yêu cầu bồi thường thuộc lề đường và mương nước nên không đủ điều kiện để được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 22/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 105, điểm d Khoản 2 và Khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013; điểm a Khoản 4 và Khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì Ủy ban nhân dân thành phố B có thẩm quyền để thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái pháp luật do bà Nguyễn Thị A không tự nguyện giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để điều chỉnh lại. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.4] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện, bà Nguyễn Thị A phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị A; Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung phần đất còn thiếu là 37,26m^2 do UBND tỉnh đã thu hồi 81,7 m^2 đất của bà A năm 1999 để nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 55.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000459 ngày 09/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Ba **Lê Hoàng Tấn** **Trần Thị Hòa Hiệp**